

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400101972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/04/2008. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 07/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2021)
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên	
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên	(Thôi phụ trách điều hành hoạt động của Hội đồng quản trị từ ngày 19 tháng 04 năm 2021)
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên	
Ông Chen Yung Chan	Thành viên	
Ông Tô Minh Thủy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2021)
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2021)
Ông Lê Quảng Đức	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2021. Trước khi bổ nhiệm ông là quyền Tổng Giám đốc)
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2021



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được lập ngày 06 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>826.018.624.487</b>	<b>686.824.773.292</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>197.373.467.197</b>	<b>66.236.999.996</b>
111	1. Tiền		55.688.337.781	13.219.056.726
112	2. Các khoản tương đương tiền		141.685.129.416	53.017.943.270
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>449.675.547.305</b>	<b>441.875.185.921</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		449.675.547.305	441.875.185.921
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>136.876.611.430</b>	<b>128.692.256.392</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	130.108.712.570	117.440.258.369
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.363.795.525	6.791.122.320
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.865.744.799	6.305.376.808
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.461.641.464)	(1.844.501.105)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>20.173.815.890</b>	<b>20.430.590.390</b>
141	1. Hàng tồn kho		20.173.815.890	20.430.590.390
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>21.919.182.665</b>	<b>29.589.740.593</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.322.538.614	2.980.326.140
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.596.644.051	22.269.309.796
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	4.340.104.657
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.011.845.560.617</b>	<b>1.033.315.865.000</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>947.398.350.002</b>	<b>970.333.989.289</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	838.540.908.271	867.864.100.448
222	- Nguyên giá		2.104.281.040.314	2.073.826.511.633
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.265.740.132.043)	(1.205.962.411.185)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	108.857.441.731	102.469.888.841
228	- Nguyên giá		112.910.129.287	105.939.044.787
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.052.687.556)	(3.469.155.946)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	<b>120.350.017</b>
231	- Nguyên giá		-	145.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(24.649.983)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>16.527.886.605</b>	<b>16.827.434.746</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.527.886.605	16.827.434.746
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>32.964.484.128</b>	<b>32.615.481.149</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.089.813.149	30.089.813.149
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.795.270.979	3.764.334.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(920.600.000)	(1.238.666.000)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.954.839.882</b>	<b>13.418.609.799</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.728.815.722	12.192.585.639
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	1.115.216.160	1.115.216.160
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		110.808.000	110.808.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.837.864.185.104</b>	<b>1.720.140.638.292</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>475.310.583.562</b>	<b>314.408.557.109</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>324.457.384.171</b>	<b>137.475.072.132</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	45.227.344.254	40.516.321.768
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.073.918.045	588.251.594
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	30.284.586.876	14.439.736.571
314	4. Phải trả người lao động		52.085.996.232	50.086.798.765
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.168.133.518	1.944.767.221
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	150.225.038.395	993.168.574
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	20.568.799.595	13.466.742.488
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.823.567.256	15.439.285.151
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>150.853.199.391</b>	<b>176.933.484.977</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	150.853.199.391	176.933.484.977
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.362.553.601.542</b>	<b>1.405.732.081.183</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>1.362.553.601.542</b>	<b>1.405.732.081.183</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		990.000.000.000	990.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		990.000.000.000	990.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(215.000.000)	(215.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		206.564.982.414	206.564.982.414
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		166.203.619.128	209.382.098.769
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		43.501.530.869	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		122.702.088.259	209.382.098.769
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.837.864.185.104</b>	<b>1.720.140.638.292</b>

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	548.755.071.656	439.668.858.908
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	31.524.950
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		548.755.071.656	439.637.333.958
11	4. Giá vốn hàng bán	23	352.682.226.443	279.804.873.246
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		196.072.845.213	159.832.460.712
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	18.651.135.092	19.265.944.292
22	7. Chi phí tài chính	25	5.298.284.033	8.728.734.548
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.286.892.937	5.703.090.495
25	8. Chi phí bán hàng	26	4.417.570.594	2.286.231.088
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	44.428.633.259	28.384.412.976
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		160.579.492.419	139.699.026.392
31	11. Thu nhập khác		185.094.423	427.397.026
32	12. Chi phí khác	28	8.573.585.574	-
40	13. Lợi nhuận khác		(8.388.491.151)	427.397.026
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.191.001.268	140.126.423.418
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	29.488.913.009	27.084.313.993
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>122.702.088.259</u>	<u>113.042.109.425</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.239	1.142

Ngô Quốc Văn  
Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn  
Tổng Giám đốc





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		152.191.001.268	140.126.423.418
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		60.362.766.911	59.162.474.670
03	- Các khoản dự phòng		299.074.359	(624.429.593)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.318.138.904)	2.526.505.417
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.188.214.168)	(17.702.463.723)
06	- Chi phí lãi vay		5.286.892.937	5.703.090.495
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		200.633.382.403	189.191.600.684
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.819.407.596)	(12.836.190.234)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		256.774.500	(5.266.629.546)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.503.928.898)	(13.399.281.368)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.878.442.557)	(1.415.650.624)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.483.900.664)	(5.753.517.167)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.745.493.557)	(4.523.131.968)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.105.291.305)	(10.440.039.750)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		158.353.692.326	135.557.160.027
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.172.575.040)	(29.964.974.137)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	290.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(77.296.120.535)	(121.942.688.841)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		69.495.759.151	80.540.007.142
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(168.383.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		137.446.021	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.451.634.290	16.781.870.232
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.552.239.113)	(54.294.876.513)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(16.733.371.244)	(6.333.018.363)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(83.600.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.733.371.244)	(89.933.018.363)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		131.068.081.969	(8.670.734.849)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66.236.999.996	36.465.358.542
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		68.385.232	(57.200.392)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>197.373.467.197</u>	<u>27.737.423.301</u>

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400101972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/04/2008. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 07/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 717 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 702 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển, bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ lai dắt tàu biển; Bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ Logistics; Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán buôn, bán lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không hoạt động tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu nhà nước, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau: Địa chỉ

Xí nghiệp Cảng Tiên Sa

Số 1 Yết Kiêu, Thọ Quang, Sơn Trà,  
Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh dịch vụ, hàng hóa

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài không trích khấu hao.

## 2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.



Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

#### 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác gồm: chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 02 năm.

#### 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021.

## 2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.



Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26. Thông tin bộ phận

Do hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm 98,5% tổng doanh thu của Công ty, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	928.428.183	259.987.626
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.759.909.598	12.959.069.100
- Các khoản tương đương tiền	141.685.129.416	53.017.943.270
	<b>197.373.467.197</b>	<b>66.236.999.996</b>

Tại 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 141.685.129.416VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	449.675.547.305	-	441.875.185.921	-
	<b>449.675.547.305</b>	<b>-</b>	<b>441.875.185.921</b>	<b>-</b>

Tại 30/06/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 449.675.547.305VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,2%/năm.



#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		<b>30.089.813.149</b>	<b>41.011.314.534</b>	-	<b>30.089.813.149</b>	<b>39.072.872.400</b>	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	DNL	19.907.661.902	41.011.314.534	-	19.907.661.902	39.072.872.400	-
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng		10.182.151.247		-	10.182.151.247		-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>3.795.270.979</b>	<b>4.664.560.000</b>	<b>(920.600.000)</b>	<b>3.764.334.000</b>	<b>4.345.704.400</b>	<b>(1.238.666.000)</b>
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	VLG	2.000.000.000	1.079.400.000	(920.600.000)	2.000.000.000	761.334.000	(1.238.666.000)
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	MSB	1.795.270.979	3.585.160.000	-	1.764.334.000	3.584.370.400	-
		<b>33.885.084.128</b>	<b>45.675.874.534</b>	<b>(920.600.000)</b>	<b>33.854.147.149</b>	<b>43.418.576.800</b>	<b>(1.238.666.000)</b>

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần VIMC Logistics được xác định theo giá bình quân 30 ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày 31/12/2020 và 30/06/2021.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

##### Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu biển

##### Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Hà Nội	1,41%	1,41%	Dịch vụ logistics, thương mại
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hà Nội	0,02%	0,02%	Hoạt động tín dụng

Công ty thực hiện quyền mua cổ phiếu quỹ tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, số lượng mua 14.642 cổ phần, mệnh giá 11.500đ/cổ phần, giá trị mua 168.383.000 đồng.

Căn cứ theo Nghị quyết số 458/NQ-HĐQT ngày 02/04/2021 về việc bán 14.600 cổ phần của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, giá bán 21.500 đồng/cổ phần, số tiền thu bán cổ phần 313.900.000 đồng.



**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Vận tải Biển VIMC (VLC)	2.288.546.463	-	1.838.296.061	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.092.012.745	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển VINAFCO	1.279.329.544	-	2.094.301.600	-
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	5.730.339.626	-	10.624.662.782	-
- Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam	4.824.662.980	-	642.674.132	-
- Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	3.142.062.495	-	2.750.009.041	-
- Công ty TNHH COSCO SHIPPING LINES (Việt Nam)	5.567.119.743	-	4.050.899.917	-
- Công ty TNHH Đại lý Vận tải EVERGREEN (Việt Nam)	5.121.759.113	-	2.678.307.912	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	2.984.263.464	-	2.462.362.955	-
- Chi nhánh Công ty TNHH SCG International Việt nam tại Thành phố Đà Nẵng	2.573.090.190	-	1.260.822.800	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	4.996.638.375	-	4.509.289.613	-
- Công ty Cổ phần Container Miền Trung	2.387.088.944	-	2.562.972.048	-
- Công ty Cổ phần Thép DANA - Úc	2.335.853.219	(1.635.097.253)	2.335.853.219	(1.635.097.253)
- Công ty TNHH Thực phẩm Sáng Ngọc	640.494.194	-	2.766.480.942	-
- Công ty TNHH Hoàng Anh Khôi	2.685.970.496	-	2.138.081.772	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	2.754.207.830	-	2.040.999.400	-
- APL CO. PTE. LTD C/O CMA-CGM VIETNAM JSC	1.779.350.090	-	2.564.949.898	-
- CMA-CGM SA C/O CMA-CGM VIET NAM JSC,	3.768.251.054	-	8.911.727.682	-
- DONGHONG LOGISTICS (SINGAPORE) PTE, LTD.	5.802.862.222	-	3.943.211.735	-
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd.	7.784.721.234	-	8.436.790.916	-
- MAERSK A/S	7.293.532.683	-	3.859.460.871	-
- WAN HAI LINES LTD	8.264.739.552	-	5.683.245.531	-
- YANG MING MARINE TRANSPORT CORP	2.483.559.103	-	1.941.944.268	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	41.528.257.211	(826.544.211)	37.342.913.274	(209.403.852)
	<b>130.108.712.570</b>	<b>(2.461.641.464)</b>	<b>117.440.258.369</b>	<b>(1.844.501.105)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.300.089.963</b>	<b>-</b>	<b>1.843.869.461</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)				



## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- BQLDA Chuyên ngành Hàng hải	851.216.850	-	-	-
VIMC- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP				
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	1.697.575.579	-	955.465.134	-
- Công ty TNHH Ngân hàng Phần mềm Tổng hợp Việt Nam	-	-	2.580.000.000	-
- Công ty TNHH GOLDBELL EQUIPMENT (Việt Nam)	-	-	1.814.400.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.815.003.096	-	1.441.257.186	-
	<b>4.363.795.525</b>	<b>-</b>	<b>6.791.122.320</b>	<b>-</b>
<b>b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>851.216.850</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)				

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	3.793.292.200	-	5.682.308.000	-
- Tạm ứng	556.843.200	-	168.056.532	-
- Phải thu khác	515.609.399	-	455.012.276	-
	<b>4.865.744.799</b>	<b>-</b>	<b>6.305.376.808</b>	<b>-</b>

## 8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần thép DANA- Ý	-	-	1.840.136.021	1.840.136.021
+ Công ty Cổ phần thép DANA- Úc	2.335.853.219	700.755.966	2.335.853.219	700.755.966
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng hải Thiên Ý	1.006.366.958	503.183.479	-	-
- Các đối tượng khác	371.505.022	48.144.290	271.555.022	62.151.170
	<b>3.713.725.199</b>	<b>1.252.083.735</b>	<b>4.447.544.262</b>	<b>2.603.043.157</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.201.182.265	-	16.667.228.880	-
- Công cụ, dụng cụ	1.346.948.212	-	50.909.766	-
- Hàng hoá	625.685.413	-	3.712.451.744	-
	<b>20.173.815.890</b>	<b>-</b>	<b>20.430.590.390</b>	<b>-</b>



# 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang (*)	13.591.428.057	12.793.265.059
- Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5	585.693.037	499.719.012
- Phần mềm Cảng điện tử Eport	1.176.000.000	1.176.000.000
- Lắp đặt hệ thống cổng Container, cáp quang, camera giám sát	-	1.690.909.091
- Dự án khác	1.174.765.511	667.541.584
	<b>16.527.886.605</b>	<b>16.827.434.746</b>

(\*) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10/06/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (hiện đã chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics. Ngày 26/09/2020, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 3573/QĐ-UBND về việc cho phép Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thay thế Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng được tiếp tục thuê đất trong thời hạn thuê đất còn lại tại quyết định nêu trên. Tại Công văn số 767/SGTVT-KH ngày 25/02/2021 của Sở Giao thông Vận tải gửi UBND thành phố Đà Nẵng về tình hình thực hiện dự án: Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng đã trình Sở kế hoạch và Đầu tư thẩm định hồ sơ chủ trương đầu tư dự án. Tính đến nay Công ty vẫn đang trong quá trình chờ các cơ quan ban ngành phê duyệt.

Chi tiết dự án như sau:

- Diện tích khu đất là 200.000 m2 tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
- Thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày ký;
- Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistics theo đúng quy hoạch Tổng mặt bằng đã được phê duyệt;
- Chi phí dự án đã phát sinh đến ngày 30/06/2021 gồm: Chi phí thuê đất, Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác. Dự án dự kiến khởi công vào quý IV/2021.

# 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

# 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	5.378.873.800	105.939.044.787
- Mua trong kỳ	-	4.705.000.000	4.705.000.000
- Tặng khác (*)	2.266.084.500	-	2.266.084.500
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>102.826.255.487</b>	<b>10.083.873.800</b>	<b>112.910.129.287</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	3.469.155.946	3.469.155.946
- Khấu hao trong kỳ	-	583.531.610	583.531.610
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>4.052.687.556</b>	<b>4.052.687.556</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	100.560.170.987	1.909.717.854	102.469.888.841
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>102.826.255.487</b>	<b>6.031.186.244</b>	<b>108.857.441.731</b>

(\*) Cục thuế thành phố Đà Nẵng ra Quyết định số 1612/CT-HKDCN ngày 25/03/2021 về việc thực hiện kết luận số 34/KL-TTCTP ngày 08/01/2019 của Thanh tra Chính Phủ về việc thu hồi số tiền sử dụng đất đã giảm. Theo kết luận Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng phải nộp số tiền sử dụng đất đã giảm là 10% đối với giá trị khu đất tại 26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng số tiền 1.922.199.000 đồng, và lô A1-5 ven sông Hàn số tiền 343.885.500 đồng.



**Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:**

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1011,1 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1388,9 m<sup>2</sup>, nguyên giá là 35.431.402.000 VND, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 116,4 m<sup>2</sup>, nguyên giá là 1.789.552.987 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 426,4 m<sup>2</sup>, nguyên giá là 14.168.861.500 VND.

**Trong đó:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.436.439.000
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.752.900.000

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	1.729.545.051	816.986.244
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.392.226.818	1.782.667.650
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	200.766.745	380.672.246
	<b>3.322.538.614</b>	<b>2.980.326.140</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	955.557.041	643.654.379
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.705.441.184	11.480.531.887
- Chi phí trả trước dài hạn khác	67.817.497	68.399.373
	<b>13.728.815.722</b>	<b>12.192.585.639</b>



**14. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.466.742.488	13.466.742.488	13.835.328.451	6.733.271.344	20.568.799.595	20.568.799.595
	<b>13.466.742.488</b>	<b>13.466.742.488</b>	<b>13.835.328.451</b>	<b>6.733.271.344</b>	<b>20.568.799.595</b>	<b>20.568.799.595</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	190.400.227.465	190.400.227.465	-	18.978.228.479	171.421.998.986	171.421.998.986
	<b>190.400.227.465</b>	<b>190.400.227.465</b>	<b>-</b>	<b>18.978.228.479</b>	<b>171.421.998.986</b>	<b>171.421.998.986</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.466.742.488)	(13.466.742.488)	(13.835.328.451)	(6.733.271.344)	(20.568.799.595)	(20.568.799.595)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>176.933.484.977</b>	<b>176.933.484.977</b>			<b>150.853.199.391</b>	<b>150.853.199.391</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
					VND	VND
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	VND	6,50%	2030	Thế chấp	140.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	JPY	2,00%	2023	Tín chấp	31.421.998.986	40.400.227.465
					<b>171.421.998.986</b>	<b>190.400.227.465</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(20.568.799.595)	(13.466.742.488)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>150.853.199.391</b>	<b>176.933.484.977</b>



(\*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTĐ ngày 21/07/2017 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 2);
- + Thời hạn cấp tín dụng: 13 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm (theo Phụ lục số 01 ký ngày 07/07/2021);
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 14/2017/HĐTC ngày 22/08/2017 và Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 140.000.000.000 đồng, số đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 8.000.000.000 đồng.

(\*\*) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng vay vốn nước ngoài số 67/HĐTDNN ngày 24/09/2002 với nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn 1999-2004;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm;
- + Lãi suất cho vay: 2%/ năm;
- + Phương thức đảm bảo: tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 150.057.301,75 JPY tương đương 31.421.998.986 đồng, số đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 12.568.799.595 đồng.



# 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH CICA Việt Nam	6.541.150.000	6.541.150.000	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Việt Nga	7.840.000.000	7.840.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Quốc tế	122.584.000	122.584.000	3.657.500.000	3.657.500.000
- Công ty Cổ phần UNICOVINA	-	-	1.724.390.822	1.724.390.822
- Công ty Cổ phần SAMCO VINA	1.603.343.500	1.603.343.500	-	-
- Công ty TNHH NAVACO	1.915.648.206	1.915.648.206	4.154.953.607	4.154.953.607
- Công ty TNHH Dịch vụ và vận tải SADACO	1.096.413.750	1.096.413.750	-	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	7.307.770.366	7.307.770.366	7.344.379.788	7.344.379.788
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	1.845.987.830	1.845.987.830	1.260.042.250	1.260.042.250
- Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	9.390.993.282	9.390.993.282	8.823.669.139	8.823.669.139
- Công ty Cổ phần Sáng Ban Mai	-	-	6.955.465.000	6.955.465.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền trung tại Đà Nẵng	1.116.409.500	1.116.409.500	1.078.417.800	1.078.417.800
- Công ty Cổ phần Thương mại Cơ khí Tân Thanh	1.344.000.000	1.344.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	5.103.043.820	5.103.043.820	5.517.503.362	5.517.503.362
	<b>45.227.344.254</b>	<b>45.227.344.254</b>	<b>40.516.321.768</b>	<b>40.516.321.768</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>16.698.763.648</b>	<b>16.698.763.648</b>	<b>16.168.048.927</b>	<b>16.168.048.927</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

# 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng (VOSA Đà Nẵng)	165.780.847	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Ngô Đàm	145.891.795	64.135
- Công ty TNHH Dịch vụ Khoan và Nổ mìn Trường Sơn	1.231.412	75.195.529
- Người mua trả tiền trước khác	761.013.991	512.991.930
	<b>1.073.918.045</b>	<b>588.251.594</b>
<b>b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>165.780.847</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)



**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.745.493.557	29.488.913.009	10.745.493.557	-	29.488.913.009
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.694.243.014	5.763.692.794	9.152.606.942	-	305.328.866
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.340.104.657	-	7.878.071.091	3.047.621.433	-	490.345.001
Các loại thuế khác	-	-	9.526.510	9.526.510	-	-
	<b>4.340.104.657</b>	<b>14.439.736.571</b>	<b>43.140.203.404</b>	<b>22.955.248.442</b>	<b>-</b>	<b>30.284.586.876</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.168.133.518	1.365.141.245
- Chi phí phải trả khác	-	579.625.976
	<b>1.168.133.518</b>	<b>1.944.767.221</b>

## 19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	897.660.102	422.735.424
- Bảo hiểm xã hội	7.450.496	6.860.896
- Bảo hiểm y tế	2.377.129	2.156.029
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.007.920	934.220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	148.500.277.082	277.082
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	816.265.666	560.204.923
	<b>150.225.038.395</b>	<b>993.168.574</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>111.375.000.000</b>	<b>-</b>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 599/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	209.382.098.769
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	8,30%	17.380.567.900
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	70,92%	148.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	20,78%	43.501.530.869

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ (%)	01/01/2021	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	742.500.000.000	75,00%	742.500.000.000	75,00%
Wan Hai Lines (Singapore) PTE LTD	200.806.000.000	20,28%	200.806.000.000	20,28%
Các cổ đông khác	46.694.000.000	4,72%	46.694.000.000	4,72%
	<b>990.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>100%</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	277.082	277.082
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	148.500.000.000	138.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	148.500.000.000	138.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(83.600.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(83.600.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	148.500.277.082	55.000.277.082

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	206.564.982.414	206.564.982.414
	206.564.982.414	206.564.982.414

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND thành phố Đà Nẵng tại phường Thọ Quang, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng Biển. Diện tích khu đất thuê là 176.145 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.

- Ngày 09 tháng 05 năm 2016, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất, để đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn II tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Theo quyết định này, Công ty tiến hành thuê 85.674 m<sup>2</sup> đất thuê để đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Tiên Sa - giai đoạn II. Thời gian thuê đất kể từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất: trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Năm 2020, Cục thuế thành phố Đà Nẵng đã ra Thông báo số 1168/TB-CT ngày 13/04/2020 về việc truy thu tiền thuê đất đối với lô đất diện tích 85.674 m<sup>2</sup>, theo thông báo này đơn giá thuê đất cao gấp 10 lần đơn giá thuê đất đơn vị đã nộp. Công ty đã thực hiện gửi các công văn lên các cơ quan ban ngành để xem xét lại giá đất thuê mới. Đến ngày 20/07/2020, Cục thuế Đà Nẵng đã ra Thông báo số 2580/TB-CT về việc điều chỉnh tiền thuê đất tạm thu. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan ban ngành và chờ thông báo cuối cùng của Cục thuế thành phố Đà Nẵng để điều chỉnh đơn giá thuê đất.



- Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 về việc thu hồi đất, cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng hiện nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm Logistics tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Diện tích khu đất thuê là 200.000 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đất 50 năm kể từ ngày ký năm 2011, Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- USD	562.089,72	379.064,07
- JPY	44.000,00	44.000,00

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.236.003.032	5.080.501.086
Doanh thu cung cấp dịch vụ	540.519.068.624	434.588.357.822
	<b>548.755.071.656</b>	<b>439.668.858.908</b>
	<b>13.780.152.190</b>	<b>15.059.744.511</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.907.398.520	4.813.372.117
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	344.774.827.923	274.991.501.129
	<b>352.682.226.443</b>	<b>279.804.873.246</b>
	<b>73.959.968.468</b>	<b>54.656.372.165</b>

Trong đó: Giá vốn mua từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.468.732.490	12.317.668.632
Lãi bán các khoản đầu tư	176.453.979	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.093.886.000	5.093.886.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	593.923.719	1.854.389.660
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.318.138.904	-
	<b>18.651.135.092</b>	<b>19.265.944.292</b>
	<b>5.093.886.000</b>	<b>5.093.886.000</b>

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)



## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.286.892.937	5.703.090.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	329.457.096	401.938.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.526.505.417
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(318.066.000)	97.200.000
	<b>5.298.284.033</b>	<b>8.728.734.548</b>

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	141.357.192	72.124.823
Chi phí khác bằng tiền	4.276.213.402	2.214.106.265
	<b>4.417.570.594</b>	<b>2.286.231.088</b>

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.278.461.114	787.199.579
Chi phí nhân công	24.521.042.610	19.504.391.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	912.326.716	509.245.656
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	617.140.359	(721.629.593)
Thuế, phí, lệ phí	329.734.595	114.650.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.545.260.509	2.726.796.545
Chi phí khác bằng tiền	13.224.667.356	5.463.758.162
	<b>44.428.633.259</b>	<b>28.384.412.976</b>

## 28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi ủng hộ quỹ vắc xin phòng chống covid	8.000.000.000	-
Chi phí khác	573.585.574	-
	<b>8.573.585.574</b>	<b>-</b>



## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	152.191.001.268	140.126.423.418
Các khoản điều chỉnh tăng	420.731.446	758.636.624
- Chi phí không hợp lệ	300.000.000	114.450.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	644.186.624
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước	120.731.446	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.167.167.669)	(5.463.490.076)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.093.886.000)	(5.093.886.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(73.281.669)	(369.604.076)
Thu nhập chịu thuế TNDN	147.444.565.045	135.421.569.966

### Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ  
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

29.488.913.009	27.084.313.993
----------------	----------------

10.745.493.557	9.233.757.957
(10.745.493.557)	(4.523.131.968)

### Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh

29.488.913.009	31.794.939.982
----------------	----------------

## 30. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.115.216.160	1.115.216.160

### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

1.115.216.160	1.115.216.160
---------------	---------------

## 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	122.702.088.259	113.042.109.425
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	122.702.088.259	113.042.109.425
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99.000.000	99.000.000

### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

1.239	1.142
-------	-------

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.471.605.219	14.398.811.451
Chi phí nhân công	124.336.099.433	108.286.977.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.362.766.911	59.162.474.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.818.829.356	84.117.513.977
Chi phí khác bằng tiền	61.539.129.377	39.696.367.560
	<b>401.528.430.296</b>	<b>305.662.145.193</b>

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.373.467.197	-	66.236.999.996	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.974.457.369	(2.461.641.464)	123.745.635.177	(1.844.501.105)
Các khoản cho vay	449.675.547.305	-	441.875.185.921	-
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	(920.600.000)	2.000.000.000	(1.238.666.000)
	<b>784.023.471.871</b>	<b>(3.382.241.464)</b>	<b>633.857.821.094</b>	<b>(3.083.167.105)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	171.421.998.986	190.400.227.465
Phải trả người bán, phải trả khác	195.452.382.649	41.509.490.342
Chi phí phải trả	1.168.133.518	1.944.767.221
	<b>368.042.515.153</b>	<b>233.854.485.028</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.079.400.000	1.079.400.000
	-	-	<b>1.079.400.000</b>	<b>1.079.400.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	761.334.000	761.334.000
	-	-	<b>761.334.000</b>	<b>761.334.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.373.467.197	-	-	197.373.467.197
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.512.815.905	-	-	132.512.815.905
Các khoản cho vay	449.675.547.305	-	-	449.675.547.305
	<b>779.561.830.407</b>	-	-	<b>779.561.830.407</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.236.999.996	-	-	66.236.999.996
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.901.134.072	-	-	121.901.134.072
Các khoản cho vay	441.875.185.921	-	-	441.875.185.921
	<b>630.013.319.989</b>	-	-	<b>630.013.319.989</b>



### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	20.568.799.595	10.853.199.391	140.000.000.000	171.421.998.986
Phải trả người bán, phải trả khác	195.452.382.649	-	-	195.452.382.649
Chi phí phải trả	1.168.133.518	-	-	1.168.133.518
	<b>217.189.315.762</b>	<b>10.853.199.391</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>368.042.515.153</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	13.466.742.488	26.933.484.977	150.000.000.000	190.400.227.465
Phải trả người bán, phải trả khác	41.509.490.342	-	-	41.509.490.342
Chi phí phải trả	1.944.767.221	-	-	1.944.767.221
	<b>56.921.000.051</b>	<b>26.933.484.977</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>233.854.485.028</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	16.733.371.244	6.333.018.363

### **35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### **36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ



Bên liên quan	Mối quan hệ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
BQLDA chuyên ngành hàng hải VIMC - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển VIMC (VLC)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>13.780.152.190</b>	<b>15.059.744.511</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.959.435.492	1.886.202.813
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	3.700.471.545	2.886.049.892
- Công ty Vận tải biển VIMC (VLC)	5.673.909.104	7.509.925.442
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Đà Nẵng	2.433.911.049	2.777.566.364
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	12.425.000	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>73.959.968.468</b>	<b>54.656.372.165</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	38.604.516.754	20.691.248.502
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	35.355.451.714	33.965.123.663
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>5.093.886.000</b>	<b>5.093.886.000</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	2.915.886.000	2.915.886.000
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	2.178.000.000	2.178.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</b>	<b>111.375.000.000</b>	<b>103.950.000.000</b>
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	111.375.000.000	103.950.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>2.300.089.963</b>	<b>1.843.869.461</b>
- Công ty Vận tải biển VIMC (VLC)	2.288.546.463	1.838.296.061
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	11.543.500	5.573.400
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>851.216.850</b>	-
- BQLDA chuyên ngành hàng hải VIMC - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	851.216.850	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>165.780.847</b>	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Đà Nẵng	165.780.847	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>16.698.763.648</b>	<b>16.168.048.927</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	7.307.770.366	7.344.379.788
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	9.390.993.282	8.823.669.139
<b>Phải trả khác</b>	<b>111.375.000.000</b>	-
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	111.375.000.000	-



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thù lao và tiền lương của Tổng Giám đốc		
- Ông Trần Lê Tuấn	847.816.080	727.544.397
Thù lao và tiền lương của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
- Ông Dương Đức Xuân	544.493.538	525.020.373
- Ông Lê Quảng Đức	623.761.890	591.004.731
Thù lao và tiền lương của thành viên khác trong Hội đồng Quản trị		
- Ông Nguyễn Đình Chung	15.383.333	-
- Ông Phan Bảo Lộc	485.137.686	389.836.917
- Ông Vũ Quyết Thắng	39.000.000	27.000.000
- Ông Chen Yung Chan	39.000.000	27.000.000
- Ông Tô Minh Thúy	15.383.333	-
- Bà Hoàng Ngọc Bích	15.383.333	-
- Ông Nguyễn Quang Dũng	23.616.667	27.000.000
- Bà Nguyễn Thị Yến	23.616.667	27.000.000

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc



**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	1.136.763.497.422	848.398.695.312	79.698.423.058	8.965.895.841	2.073.826.511.633
- Mua trong kỳ	-	11.445.378.682	16.037.022.726	2.911.763.637	30.394.165.045
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	60.363.636	-	-	-	60.363.636
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.136.823.861.058</b>	<b>859.844.073.994</b>	<b>95.735.445.784</b>	<b>11.877.659.478</b>	<b>2.104.281.040.314</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	596.257.592.630	563.409.048.339	42.081.656.810	4.214.113.406	1.205.962.411.185
- Khấu hao trong kỳ	24.947.601.022	29.520.640.366	4.138.356.627	1.171.122.843	59.777.720.858
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>621.205.193.652</b>	<b>592.929.688.705</b>	<b>46.220.013.437</b>	<b>5.385.236.249</b>	<b>1.265.740.132.043</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	540.505.904.792	284.989.646.973	37.616.766.248	4.751.782.435	867.864.100.448
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>515.618.667.406</b>	<b>266.914.385.289</b>	<b>49.515.432.347</b>	<b>6.492.423.229</b>	<b>838.540.908.271</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9.622.098.563 VND  
606.470.977.260 VND



Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	990.000.000.000	(215.000.000)	179.932.610.473	184.160.413.267	1.353.878.023.740
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	113.042.109.425	113.042.109.425
Phân phối lợi nhuận	-	-	26.632.371.941	(184.160.413.267)	(157.528.041.326)
Số dư cuối kỳ trước	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	113.042.109.425	1.309.392.091.839
Số dư đầu kỳ này	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	209.382.098.769	1.405.732.081.183
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	122.702.088.259	122.702.088.259
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(165.880.567.900)	(165.880.567.900)
Số dư cuối kỳ này	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	166.203.619.128	1.362.553.601.542

